CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPD

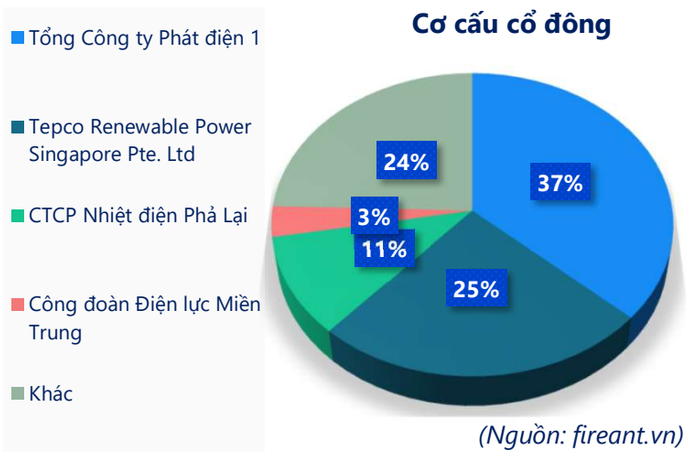
CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX)

Ngành: Điện

Giá	23,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	1.3%	-2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,525 - 28,280
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,452
Số lượng CPLH (CP)	106,589,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,905
Sở hữu nước ngoài	25.60%
Beta	0.37

Cơ cấu cổ đông



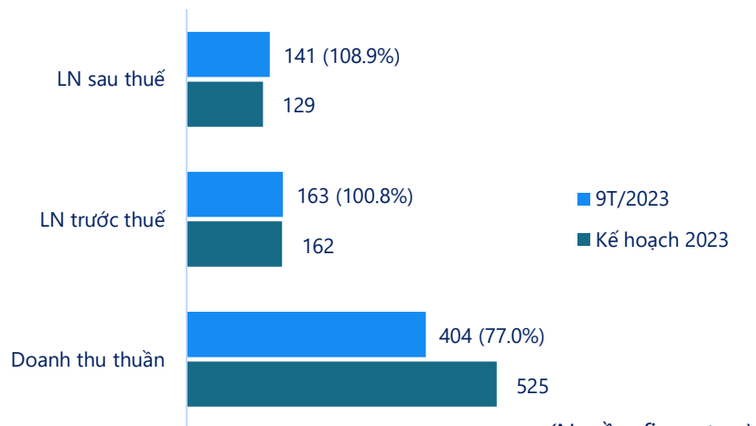
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
167.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 44.8 | +36.6%
Cùng kỳ: ↘ 83.0 | -33.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
404.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 120.1 | -22.9%

LN thuần
Q3 2023
83.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 40.5 | +95.0%
Cùng kỳ: ↘ 68.7 | -45.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
163.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 92.0 | -36.0%

LNTT
Q3 2023
83.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 40.5 | +95.0%
Cùng kỳ: ↘ 68.7 | -45.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
162.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 91.1 | -35.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPD

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**167.0**	**250.1**	**-33.2%**	**404.2**	**524.3**	**-22.9%**
Giá vốn hàng bán	70.9	79.2	-10.5%	195.1	205.9	-5.2%
Lợi nhuận gộp	**96.2**	**170.9**	**-43.7%**	**209.1**	**318.5**	**-34.3%**
Doanh thu HĐTC	0.5	0.4	32.8%	1.3	1.5	-14.6%
Chi phí tài chính	4.9	10.3	-51.9%	21.1	38.4	-44.9%
Chi phí lãi vay	4.8	6.8	-29.5%	20.4	34.9	-41.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	8.7	9.2	-5.9%	26.0	26.5	-1.6%
LN thuần từ HĐKD	**83.1**	**151.8**	**-45.3%**	**163.2**	**255.2**	**-36.0%**
LN khác	- 0.0	- 0.1	65.1%	- 0.4	- 1.2	69.1%
LN trước thuế	**83.0**	**151.7**	**-45.3%**	**162.8**	**254.0**	**-35.9%**
Thuế TNDN	9.9	19.6	-49.7%	22.2	35.2	-37.1%
Lợi nhuận sau thuế	**73.1**	**132.0**	**-44.6%**	**140.7**	**218.7**	**-35.7%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**73.1**	**132.0**	**-44.6%**	**140.7**	**218.7**	**-35.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.1	42.4	170.4	81.9	38.9	58.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.4	0.2	- 1.3	0.6	- 0.2	0.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 66.6	- 74.8	- 127.5	- 87.0	- 86.4	- 25.0
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	- 32.2	41.6	- 4.5	- 47.7	34.1

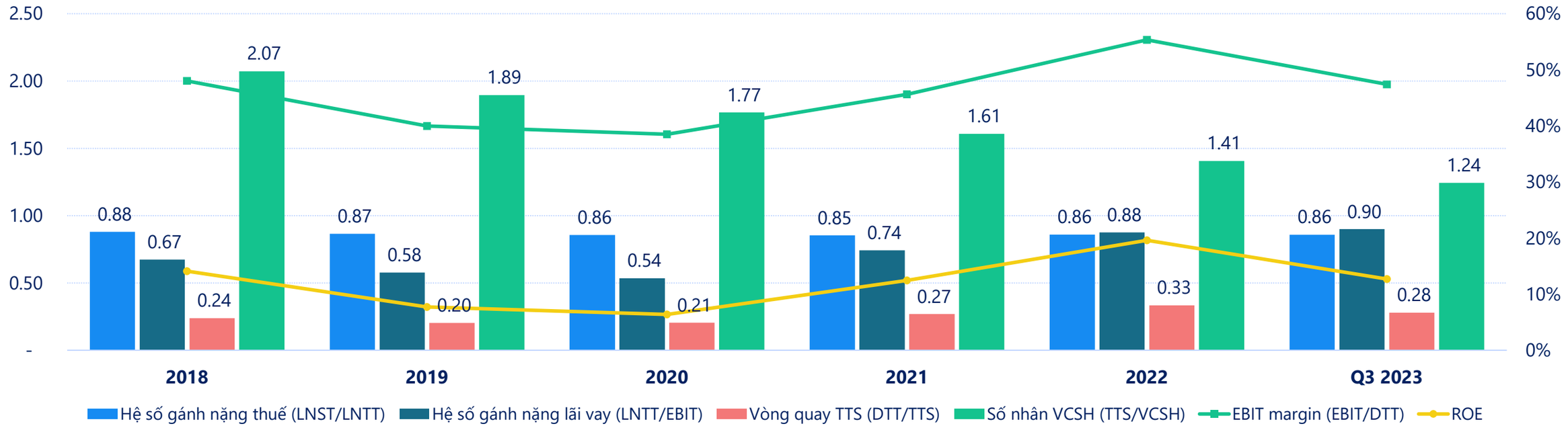
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**333.3**	**290.1**	**14.9%**	**17.3%**
Tiền và tương đương tiền	85.1	103.1	-17.5%	4.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	246.4	185.5	32.8%	12.8%
Hàng tồn kho	1.3	1.3	1.6%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	0.2	265.1%	0.0%
Tài sản dài hạn	**1,596.9**	**1,715.7**	**-6.9%**	**82.7%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	1,561.2	1,681.1	-7.1%	80.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.1	0.5	99.2%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.0	2.0	0.0%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	32.7	32.2	1.8%	1.7%
Tổng cộng tài sản	**1,930.3**	**2,005.8**	**-3.8%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**273.3**	**472.9**	**-42.2%**	**14.2%**
Nợ ngắn hạn	170.0	313.2	-45.7%	8.8%
Nợ vay ngắn hạn	81.0	220.5	-63.3%	4.2%
Nợ dài hạn	103.3	159.8	-35.4%	5.3%
Nợ vay dài hạn	103.3	159.8	-35.4%	5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,657.0**	**1,532.9**	**8.1%**	**85.8%**
Vốn chủ sở hữu	1,657.0	1,532.9	8.1%	85.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



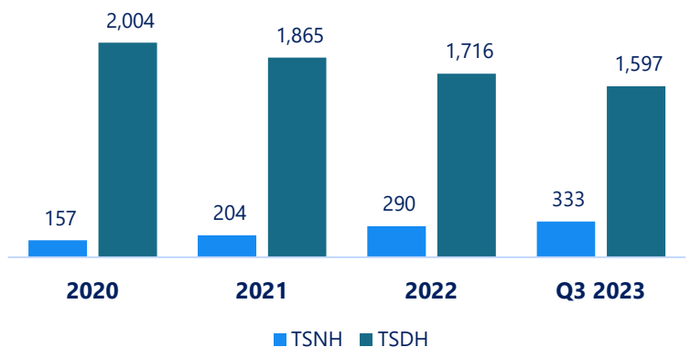
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



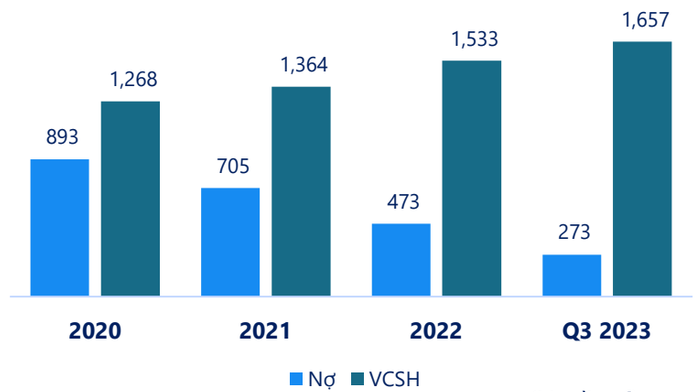
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

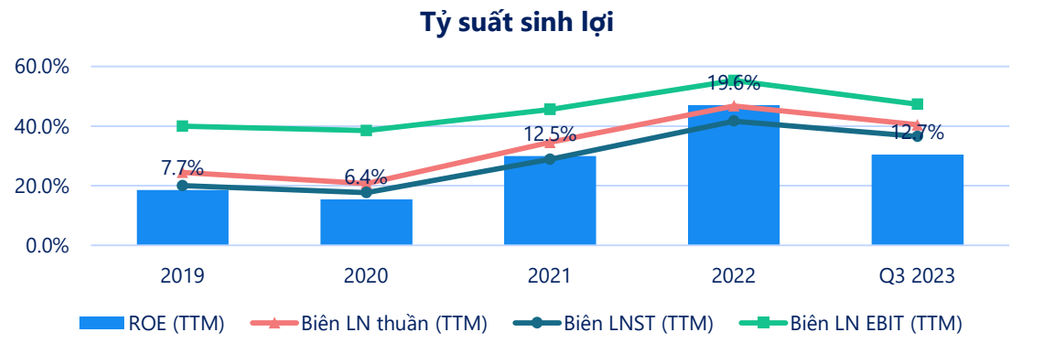


(Nguồn: fireant.vn)

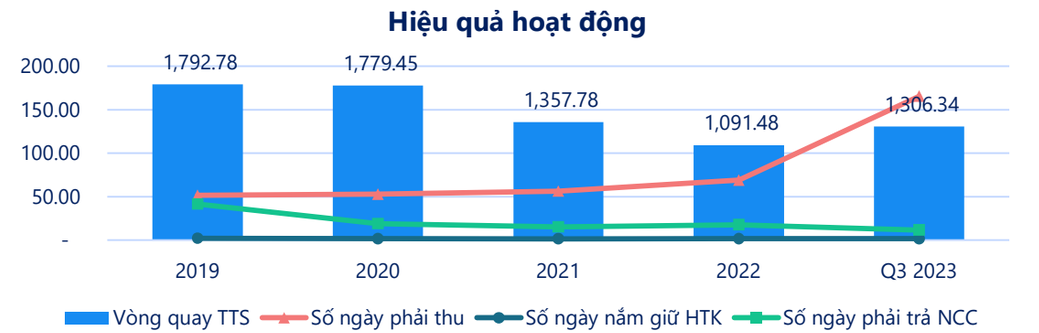
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPD

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	32.7%	24.4%	20.7%	34.5%	46.8%	40.4%
Biên LNST (TTM)	28.4%	20.0%	17.7%	28.9%	41.7%	36.6%
Biên LN EBIT (TTM)	48.0%	40.0%	38.5%	45.6%	55.3%	47.4%
ROE (TTM)	14.1%	7.7%	6.4%	12.5%	19.6%	12.7%
ROA (TTM)	6.8%	4.1%	3.6%	7.8%	13.9%	10.2%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	42.3	51.6	52.9	56.4	69.0	165.5
Số ngày nắm giữ HTK	2.3	2.1	1.6	1.5	1.6	1.6
Số ngày phải trả NCC	60.0	41.3	19.0	15.3	17.6	11.7
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.2	0.2	0.3	0.4	0.3
Vòng quay TTS	1,522.7	1,792.8	1,779.4	1,357.8	1,091.5	1,306.3
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	0.3	0.2	0.7	0.6	0.9	2.0
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.7	0.6	0.9	1.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3	0.5
Khả năng TT lãi vay	3.1	2.4	2.2	3.9	8.0	9.9
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,635	908	755	1,539	2,665	1,926
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,815	11,631	11,850	12,753	14,331	15,494
P/E	9.1	17.1	19.4	11.3	8.4	12.4
P/B	1.3	1.3	1.2	1.4	1.6	1.5
P/S	2.5	3.4	3.4	3.3	3.5	4.5

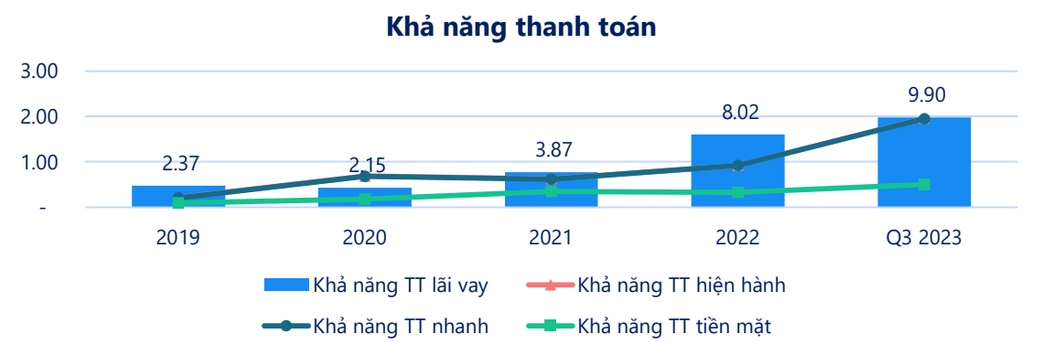
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

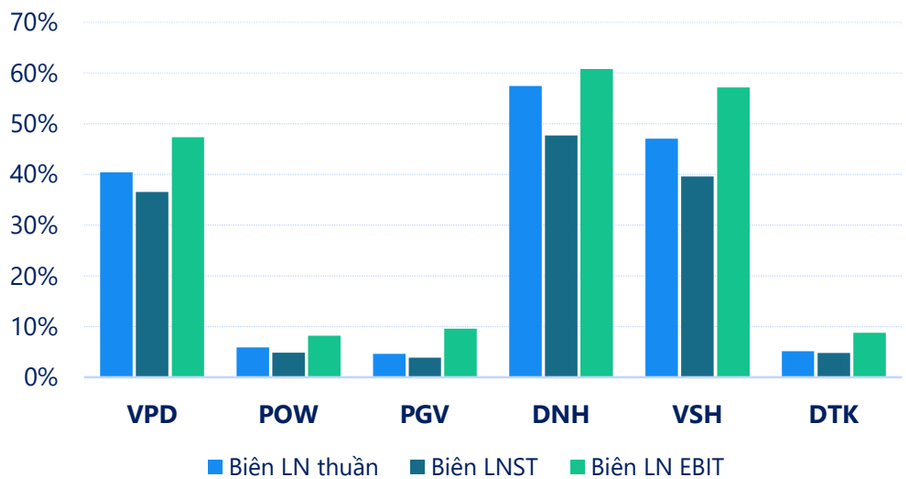
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VPD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VPD	404.2	-22.9%	140.7	-35.7%	34.8%	41.7%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

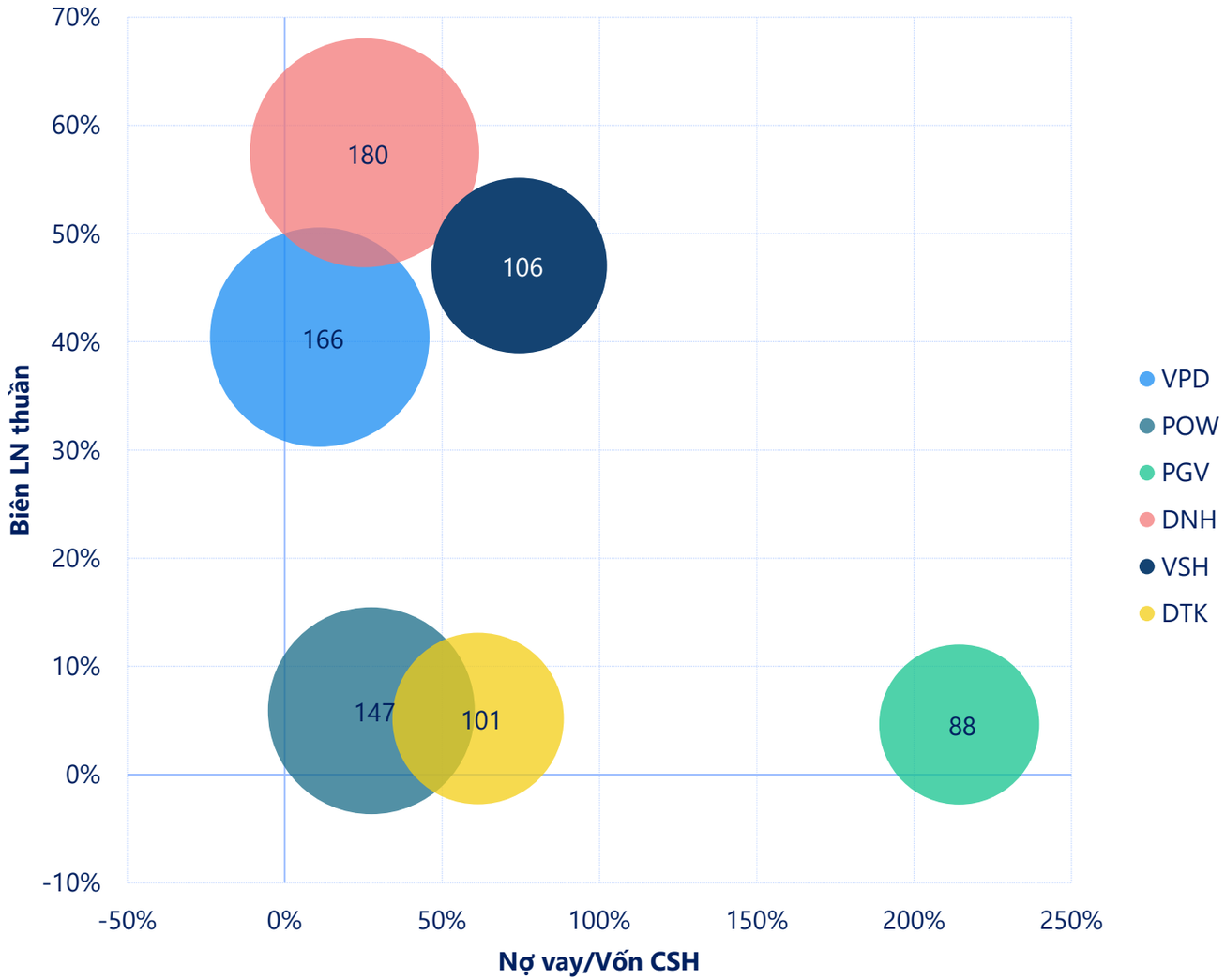
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)